

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		850 138 535 240	897 636 397 576
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29 593 855 242	39 001 480 069
1. Tiền	111	V.01	29 593 855 242	39 001 480 069
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		382 570 102 888	401 333 886 732
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		318 296 251 880	356 063 204 582
2. Trả trước cho người bán	132		45 776 632 450	36 975 119 963
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2 302 525 691	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	61 182 971 400	45 121 112 412
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(44 988 278 533)	(36 825 550 225)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		434 738 214 379	455 488 202 327
1. Hàng tồn kho	141	V.04	434 738 214 379	455 488 202 327
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 236 362 731	1 812 828 448

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		961 558 164	98 240 306
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		263 515 401	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	2 011 289 166	1 714 588 142
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		850 278 461 114	896 586 956 590
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			852 706 783
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			852 706 783
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		831 253 417 195	886 010 992 669
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	810 122 399 578	863 765 638 836
– Nguyên giá	222		1 180 150 232 250	1 195 943 971 469
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(370 027 832 672)	(332 178 332 633)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21 131 017 617	22 245 353 833
– Nguyên giá	228		38 923 122 730	38 472 180 210
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17 792 105 113)	(16 226 826 377)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16 251 206 257	6 868 966 655
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16 251 206 257	6 868 966 655
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 773 837 662	2 854 290 483
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 773 837 662	2 854 290 483
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 700 416 996 354	1 794 223 354 166

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 370 490 940 212	1 456 532 563 201
I. Nợ ngắn hạn	310		793 056 496 456	848 622 717 109
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		61 127 735 788	77 249 815 770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		113 145 213 167	85 548 306 322
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	29 823 947 932	22 393 245 574
4. Phải trả người lao động	314		52 626 469 937	79 568 947 654
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3 686 557 746	4 156 664 759
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			47 563 327 061
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	130 118 217 047	54 371 080 394
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		396 301 842 375	471 199 737 111

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6 226 512 464	6 571 592 464
13. Quỹ bình ôn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		577 434 443 756	607 909 846 092
1. Phải trả người bán dài hạn	331			35 843 042 336
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			13 607 360 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		577 434 443 756	558 459 443 756
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		329 926 056 142	337 690 790 965
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	322 420 766 142	330 185 500 965
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		0	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22 979 933 988	22 979 933 988
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32 027 642 154	39 792 376 977
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28 364 026 153	39 792 376 977
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3 663 616 001	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7 505 290 000	7 505 290 000
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	7 505 290 000	7 505 290 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 700 416 996 354	1 794 223 354 166

NGƯỜI LẬP BIỂU

Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Anh Tuấn

Ngày 29 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Nguyên Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	166 836 170 282	150 127 845 324	435 036 539 575	446 438 992 768
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		166 836 170 282	150 127 845 324	435 036 539 575	446 438 992 768
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	127 846 746 396	95 191 933 253	311 677 570 405	312 888 300 972
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		38 989 423 886	54 935 912 071	123 358 969 170	133 550 691 796
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4 612 182	15 556 594	39 762 758	70 345 772
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	19 966 952 473	41 355 572 313	81 339 074 732	89 290 680 882
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19 966 952 473	41 355 572 313	81 338 798 432	89 237 509 762
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		892 360 756		1 120 068 215	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14 175 687 741	13 017 983 786	48 006 133 515	42 481 241 049
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		3 959 035 098	577 912 566	(7 066 544 534)	1 849 115 637
12. Thu nhập khác	31		909 091	182 846 209	162 602 099	450 341 025
13. Chi phí khác	32		167 983 375	816 594 550	355 646 271	2 793 242 800
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(167 074 284)	(633 748 341)	(193 044 172)	(2 342 901 775)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		3 791 960 814	(55 835 775)	(7 259 588 706)	(493 786 138)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	128 344 813	213 876 171	505 146 117	775 256 710
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3 663 616 001	(269 711 946)	(7 764 734 823)	(1 269 042 848)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Anh Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Quý 3 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(7 259 588 706)	(493 786 138)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	39 747 446 403	39 004 524 743
- Các khoản dự phòng	3	8 162 728 308	6 171 751 164
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(17 767 059)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	107 709 229	794 268 397
- Chi phí lãi vay	6	81 300 968 432	89 237 509 762
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	122 059 263 666	134 696 500 869
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	18 398 973 624	30 469 113 363
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	20 749 987 948	55 163 397 797
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3 022 085 147	936 838 739
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(782 865 037)	378 871 845
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(58 146 936 592)	(59 527 146 598)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4 153 401 394)	(8 882 085 801)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3 849 793 443	7 575 290 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12 960 053 407)	(132 700 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	92 036 847 398	160 738 080 214
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(43 130 423 255)	(7 269 780 037)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30 934 750	52 578 713
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(43 099 488 505)	(7 217 201 324)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	134 294 249 794	111 454 215 778
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(192 481 744 112)	(254 844 505 301)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(157 489 402)	1 487 814 129
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(58 344 983 720)	(141 902 475 394)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(9 407 624 827)	11 618 403 496
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39 001 480 069	36 035 045 986
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(39 661 138)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (tính theo công thức)	99	29 593 855 242	47 613 788 344

Người lập



Doãn Thị Thu Dung

Q. Kế toán trưởng



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Giám đốc



Phạm Nguyên Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ : Q3_2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 10 số 0100100953 ngày 17/8/2017. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó : Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

3. Ngành nghề kinh doanh

Tư vấn chuyên giao công nghệ, dịch vụ chuyển giao công nghệ (không bao gồm định giá). Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập, Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường.. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Sản xuất truyền tải và phân phối điện. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất linh kiện điện tử cho dự án viễn thông. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. lập trình máy vi tính. Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ đào tạo nghề. Khai thác đá cát sỏi đất sét. Sản xuất xi măng vôi và thạch cao. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ vôi và thạch cao. Gia công cơ khí, chế tạo cơ khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản, công trình nguồn điện, đường dây và trạm biến áp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1. Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2. Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng. Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 4.

- Danh sách các công ty liên doanh , liên kết

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/... kết thúc ngày 31/12/...

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. - Khấu hao tài sản cố định hữu hình : Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Áp dụng theo chuẩn mực số 16 avf thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	6 469 774 894	1 765 466 588
- Tiền gửi ngân hàng	23 124 080 348	37 236 013 481
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	29 593 855 242	39 001 480 069

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH MTV Khảo sát và thiết kế Xây dựng điện 4	6 060 000 000		6 060 000 000			
Công ty TNHH MTV Khảo sát và thiết kế xây dựng điện	17 102 000 000		17 102 000 000			
Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 2	4 870 000 000		4 870 000 000			
Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng	6 517 000 000		6 517 000 000			

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	318 296 251 880	356 063 204 582
Công ty CP xây lắp NEW TECH Vĩnh hà	1 000 000 000	2 000 000 000
Điện lực Bắc Giang	363 636	363 636
Điện lực Nghệ An	10 217 860	10 217 860
Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Ban quản lý dự án lưới điện	1 250 558 437	1 250 558 437
Tổng công ty XD PT hạ tầng LICOGI	6 381 283 388	3 262 886 855
Ban điều hành dự án TĐ Lai Châu	3 023 535 825	3 004 357 000
Điện lực Lai Châu	911 422	911 422
Công ty CP thủy điện Hương Sơn	103 995 164	103 995 164
Ban quản lý dự án lưới điện TP Hà Nội	95 392 644	145 324 571
Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	277 223 451	277 223 451
Ban quản lý phát triển điện lực	390 013 028	390 013 028
Công ty CP thủy điện Minh Lương	255 663 791	255 663 791
Công ty CP thủy điện Bắc Hà		4 384 703 522
Công ty CPTĐ Sông Đà Hoàng Liên	236 332 814	236 332 814
Công ty CP tư vấn XD điện 1	10 067 761 536	16 687 526 356
BQL lưới điện Quốc Gia phía đông tỉnh Bắc Cạn	153 750 379	153 750 379
Công ty CP đầu tư và XD MCK	172 217 498	172 217 498
Viện Năng lượng	1 217 189 266	1 505 304 491
Công ty TNHH Nhựa điện Đức Thọ	49 500 000	
Ban quản lý dự án Thủy điện 2	399 053 000	756 646 000
Ban quản lý dự án lưới điện-Tổng công ty điện lực Miền Bắc	5 668 819 359	8 909 304 719
Điện lực Hà Tây	8 031 411	8 031 411
Điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Ban quản lý DA CT thủy điện Sơn La	2 145 948 468	2 276 461 286
Viện Công nghệ khoan		241 430 060
Điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Ban quản lý thủy điện 1	40 439 502	77 578 425
Ban điều hành DA TĐ Sơn La-TCT Sông Đà	1 818 691 842	1 818 691 842
Ban quản lý DA sở công nghiệp tỉnh Lào Cai		68 522 400
Tổng công ty điện lực Dầu khí Việt nam		110 089 483
Công ty CP tập đoàn XD và du lịch Bình Minh	252 627 000	
Trung tâm TVXD điện lực 1	148 853 568	148 853 568
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	173 375 362 060	170 675 809 971

Ban quản lý dự án Thủy điện 2	1 417 683 356	1 916 256 356
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	619 546 592	311 611 258
Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381 686 048	381 686 048
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn- Sông Hình	6 184 532 743	256 014 062
Công ty Thủy Điện Sơn La - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	326 823 952	150 063 356
Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	799 062 363	799 062 363
Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam - Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	86 137 931	86 137 931
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70 607 623	70 607 623
Công ty Điện lực Nam Định	29 909 091	29 909 091
Điện lực Lai Châu	911 422	911 422
Ban quản lý phát triển điện lực	390 013 028	390 013 028
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc-CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	23 951 068 774	17 082 582 643
Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Trung-Tổng Công ty Điện Lực miền Trung	43 577 947	114 891 557
Ban Quản lý dự án thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	1 929 207 000	1 348 375 528
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	16 229 804 844	15 337 238 218
Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	1 209 446 333	12 208 058 095
Ban quản lý dự án phát triển điện lực Hà nội-Tổng công ty điện lực TP Hà nội	41 733 236	41 733 236
Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty Thủy điện Tuyên Quang		18 328 185
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	993 834 613	993 834 613
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	2 282 862 789	2 282 862 789
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	112 906 092	112 906 092
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	4 439 766 968	4 439 766 968
Công ty Phát triển thủy điện Sê San		46 043 519
Công ty Truyền tải điện 2	33 202 279	33 202 279
Ban điều hành dự án TĐ Lai Châu	3 023 535 825	3 004 357 000
Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	128 361 924	128 361 924
Công ty TNHH MTV thủy điện Sapa	721 581 472	721 581 472
Công ty Thủy điện Sông Bung	235 477 564	235 477 564
Công ty Điện lực Thạch Thất	4 238 182	4 238 182
Điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Điện lực Hà Nam		27 185 916
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1	10 067 761 536	16 687 526 356
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 2	60 500 000	60 500 000
Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La	13 050 695 563	13 734 646 357
Ban quản lý dự án thủy điện 6	187 759 205	187 759 205
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung		1 839 764 390
Công ty Lưới điện cao thế miền Trung	540 163 475	2 259 383 475
Công ty TNHH 1TV Tổng công ty phát điện 1	5 852 120 841	345 900 000
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	201 780 761	201 780 761
Công ty Thủy điện Trị An	5 587 375 000	3 566 000 000
Công ty thủy điện Bản Vẽ	1 816 580 000	50 260 000
Công ty điện lực Lạng Sơn	242 429 158	675 820 734

Trung tâm TVXD điện lực 1	148 853 568	148 853 568
Điện lực Bắc Giang	363 636	363 636
Điện lực Nghệ An	10 217 860	10 217 860
Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Ban quản lý dự án Thủy điện 3	168 657 161	468 657 161
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1 610 728 933	1 610 728 933
Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả		1 058 429 848
Công ty Điện lực Cao Bằng	22 957 590	22 957 590
Điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Ban quản lý DA CT thủy điện Sơn La	1 245 948 468	2 276 461 286
Ban quản lý dự án LĐ thành phố Hà Nội	95 392 644	145 324 571
Ban quản lý dự án lưới điện-Tổng công ty điện lực Miền Bắc	5 668 819 359	
Công ty Mua bán điện	11 495 721 140	15 291 345 447
Ban quản lý dự án lưới điện-Tổng công ty điện lực Miền Bắc	552 328 694	625 846 694
Ban quản lý dự án lưới điện-Điện lực Hà Nội	1 023 134 298	949 616 298
Ban quản lý dự án thủy điện 1	9 537 093 004	9 572 476 688
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	2 640 000 000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim- Hàm Thuận- Đa Mi	104 632 460	
Công ty Thủy điện Ialy	441 068 631	1 399 601 703
Công ty Truyền tải điện 1	3 020 197 897	1 476 684 784
Công ty cổ phần EVN Quốc Tế	23 275 598 522	27 148 446 972
Ban quản lý DA lưới điện	1 250 558 437	1 250 558 437
Ban điều hành dự án TĐ Sơn La	1 818 691 842	1 818 691 842
Ban quản lý dự án TĐ 2	399 053 000	756 646 000
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 1	2 035 359 378	2 035 359 378
Điện lực Hà Tây	8 031 411	8 031 411
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	33 000 000	235 523 713

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	61 182 971 400		45 121 112 412	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	193 273 586			
- Ký cược, ký quỹ	11 533 885		48 033 257	
- Cho mượn	3 397 865 540			
- Các khoản chi hộ	1 986 531 940		45 073 079 155	
- Phải thu khác	55 593 766 449			
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				

- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	61 182 971 400		45 121 112 412	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 868 557 708		1 853 873 546	
- Công cụ, dụng cụ	32 496 760		32 496 760	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	431 948 954 496		453 601 832 021	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	888 205 415			
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	434 738 214 379		455 488 202 327	

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị c có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	16 186 648 190		6 804 408 588	
- Sửa chữa	64 558 067		64 558 067	
Cộng	16 251 206 257		6 868 966 655	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	C ây lâ u n ă m	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	523 103 193 104	576 644 262 937	82 120 907 367	10 353 598 012		3 722 010 049	1 195 943 971 469
- Mua trong kỳ		1 133 299 818		764 845 454			1 898 145 272
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác		436 007 328					436 007 328
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	7 748 115 468	9 227 997 068	715 771 955	436 007 328			18 127 891 819
Số dư cuối kỳ	515 355 077 636	568 985 573 015	81 405 135 412	10 682 436 138		3 722 010 049	1 180 150 232 250
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	114 459 371 303	158 339 207 580	50 797 423 456	8 344 346 854		237 983 440	332 178 332 633
- Khấu hao trong năm	12 256 195 685	20 208 252 310	4 479 658 741	720 422 000		163 502 760	37 828 031 496
- Tăng khác		358 316 232					358 316 232
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác				358 316 232			358 316 232
Số dư cuối kỳ	126 715 566 988	178 905 776 122	55 277 082 197	8 706 452 622		401 486 200	370 006 364 129
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	408 643 821 801	418 305 055 357	31 323 483 911	2 009 251 158		3 484 026 609	863 765 638 836

- Tại ngày cuối kỳ	388 639 510 648	390 079 796 893	26 128 053 215	1 975 983 516		3 320 523 849	810 143 868 121
--------------------	-----------------	-----------------	----------------	---------------	--	---------------	-----------------

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	24 148 002 815				14 324 177 395			38 472 180 210
- Mua trong năm							450 942 520	450 942 520
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	24 148 002 815				14 324 177 395		450 942 520	38 923 122 730
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	4 508 990 488				11 717 835 889			16 226 826 377
- Khấu hao trong năm	304 750 146				1 150 217 382		110 311 208	1 565 278 736
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	4 813 740 634				12 868 053 271		110 311 208	17 792 105 113
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	19 639 012 327				2 606 341 506			22 245 353 833
- Tại ngày cuối kỳ	19 334 262 181				1 456 124 124		340 631 312	21 131 017 617

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
--	--

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
-----------	-----------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	-------------	--------------	-----------

Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tổn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	961 558 164	98 240 306
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	307 878 000	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19 500 000	
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	634 180 164	98 240 306
b) Dài hạn	2 773 837 662	2 854 290 483
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	293 785 260	1 382 334
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2 480 052 402	2 852 908 149
Cộng	3 735 395 826	2 952 530 789

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	396 301 842 375		132 211 702 496	207 109 597 232	471 199 737 111	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	577 434 443 756		25 100 000 000	6 125 000 000	558 459 443 756	
Cộng	973 736 286 131		157 311 702 496	213 234 597 232	1 029 659 180 867	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	61 127 735 788		77 249 815 770	
Công ty CP đầu tư phát triển ngành nước và MT	551 603 189		1 551 603 189	
Công ty CP TM gia đức (TK2)	36 969 750		36 969 750	
Cửa hàng VPP Huyện OAnh	14 865 000		14 865 000	
Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2	2 820 592 919		2 820 592 919	
Công ty CP đầu tư và XD Hưng Thịnh	424 788 210		424 788 210	
TT tư vấn triển khai CN và XD Mô địa chất	97 241 447		97 241 447	
Công ty CP dụng cụ cất số 1			303 648 095	
Công ty CP XD và ĐT CN môi trường Bình Dương	405 500 000		405 500 000	
Công ty TNHH đo đạc CT và bản đồ NEH	273 361 272		273 361 272	
Trung tâm sài đồng Gia Lâm	31 357 000		31 357 000	

Công ty CP thương mại vật liệu điện Nam Hà Nội	902 966 703			
Công ty CP đầu tư thương mại Hali	4 730 000		4 730 000	
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật và TM ATD	6 360 000		6 360 000	
Công ty CP tư vấn TK, TN và XD Hồng Minh	93 170 000		93 170 000	
Công ty Cổ phần xây dựng CT			180 180 000	
Công ty TNHH MTV tư vấn XD điện 3 Đà Nẵng	529 723 125		629 723 125	
Công ty CP TM Gia Đức	150 877 822		150 877 822	
Công ty TNHH Nguyễn Hải Tuấn	492 485 000			
Công ty Cổ phần 27-7 Đống Đa	21 964 800		21 964 800	
Nguyễn Thị Hà	13 000 000		13 000 000	
Công ty TNHH MTV tư vấn điện Miền Bắc	208 315 000		378 400 000	
Viện Công nghệ khoan			722 925 000	
Công ty CP vật tư và TB Hải Anh	220 154 000		673 164 800	
Công ty CP bưu chính Viettel	6 304 282		6 304 282	
Cửa hàng Nguyễn Quang Tác	46 539 000		46 539 000	
Công ty CP TV địa chất và XD 206	270 587 600		270 587 600	
CH Vũ Đình Phương	17 975 000		17 975 000	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn			35 843 042 336	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	3 755 816 044		3 855 816 044	
Công ty CP XD và đầu tư MT Bình Dương	405 500 000		405 500 000	
Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2	2 820 592 919		2 820 592 919	
Công ty TNHH MTV TVXD điện 3 Đà Nẵng	529 723 125		629 723 125	

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	14 289 042 956	40 590 948 750	36 381 068 334	18 498 923 372
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23 056 667	386 757 404	33 913 615	363 478 401
- Thuế thu nhập cá nhân	2 695 674 194	779 044 547	354 864 424	3 119 854 317
- Thuế tài nguyên	2 234 584 727	10 671 816 034	9 978 535 805	2 927 864 956
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1 281 015 285	710 653 046	570 362 239
- Các loại thuế khác	776 184 243	(172 804 428)	96 815 986	506 563 829
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1 821 925 388	4 667 826 443	2 724 167 579	3 765 584 252
Cộng	22 393 245 574	58 204 604 035	50 280 018 789	29 823 947 932
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 714 588 142	48 422 055		2 011 289 166
- Thuế thu nhập cá nhân				

- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các loại thuế khác			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
Cộng	1 714 588 142	48 422 055	2 011 289 166

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	3 686 557 746	4 156 664 759
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	3 686 557 746	4 156 664 759

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	130 118 217 047	54 371 080 394
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1 892 328 977	
- Bảo hiểm xã hội	234 312 245	
- Bảo hiểm y tế	12 712 455	
- Bảo hiểm thất nghiệp	848 670 990	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30 000 000	34 500 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	50 029 234 201	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	77 070 958 179	54 336 580 394
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	130 118 217 047	54 371 080 394

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Cuối năm

Đầu năm

	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNE

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000						36 738 085 269				500 000 000	17 698 806 154	321 850 081 42
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước													
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác													
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000						39 792 376 977				500 000 000	22 979 933 988	330 185 500 96
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay													
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay							7 764 734 823						7 764 734 82
- Giảm khác													
Số dư cuối năm nay	266 913 190 000						32 027 642 154				500 000 000	22 979 933 988	322 420 766 14

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	266 913 190 000	266 913 190 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	266 913 190 000	266 913 190 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	22 979 933 988	22 979 933 988
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	7 505 290 000	7 505 290 000

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	435 036 539 575	446 438 992 768
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	435 036 539 575	446 438 992 768
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
BQLDA lưới điện Hải Phòng	72 727 273	

CPC - Công ty Lưới điện Cao thế miền Trung	1 870 907 705	
Công ty CP Thủy điện Miền Trung	1 587 494 926	
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	15 217 596 224	
Cắm mốc ranh giới TMB TC TĐ Lai Châu	1 274 549	
EVN - Ban QLDA Nhiệt điện 2	1 100 000 000	
EVN - Ban QLDA Thủy điện 1	22 897 079 296	
EVN - Ban QLDA Thủy điện Sơn La	23 182 632 591	
EVN - Ban QLDA nhà máy Nhiệt điện Thái Bình (Genco3)	12 208 058 095	
EVN - Công ty Cổ phần tư vấn điện 4	4 933 942 340	
EVN - Công ty Mua bán điện	136 245 593 504	
EVN - Công ty Thủy điện Sơn La	10 405 139 246	
EVN - Công ty Thủy điện Trị An	8 321 250 000	
GENCO1 - Ban QLDA Thủy điện 2	1 350 261 818	
GENCO1 - Công ty Thủy điện Bản Vẽ	4 136 981 818	
GENCO2 - Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	10 542 517 273	
GENCO2 - Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	291 164 364	
GENCO2 - Công ty CP Thủy điện Ba Hạ	3 448 807 510	
GENCO2 - Công ty Thủy điện Sông Bung	1 136 363 629	
KP GD 2 thủy điện Lai Châu (HD11)	1 978 334 545	
NPC - Ban Quản lý dự án phát triển điện lực	279 941 213	
NPC - Công ty Điện lực Lạng Sơn	1 005 291 576	
NPT - Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	18 503 290 056	
NPT - Ban QLDA các công trình điện miền Trung	30 603 343 460	
NPT - Công ty Truyền tải điện 1	3 727 589 247	
Thủy điện Cẩm Thủy 1		238 163 161
Thủy điện Pắc Ma	351 024 377	
Thủy điện Xuân Minh		541 593 739
Thủy điện bản Chát		766 867 882
ĐZ220kV Huội Quảng-Nghĩa Lộ	1 011 911 951	
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	311 677 570 405	312 888 300 972
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	311 677 570 40	312 888 300 972

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36 353 758	52 578 713
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3 409 000	17 767 059
Cộng	39 762 758	48 673 687

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	81 338 798 432	89 184 338 642
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	258 600	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	17 700	53 171 120
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	81 338 798 432	89 237 509 762

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	162 602 099	450 341 025
Cộng	162 602 099	450 341 025

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		73 563 459
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	22 690 665	111 621 903
- Các khoản khác	332 955 606	2 681 620 897
Cộng	355 646 271	2 793 242 800

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	48 006 133 515	42 481 241 049
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1 120 068 215	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	1 120 068 215	
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15 757 232 573	17 869 812 006
- Chi phí nhân công	113 951 103 584	94 586 281 766
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	38 660 668 235	37 741 434 947
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43 670 119 063	17 354 258 494
- Chi phí khác bằng tiền	122 034 526 316	108 777 932 127
Cộng	334 073 649 771	276 329 719 340

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào sổ phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	505 146 117	775 256 710
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:



Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đc thuyết minh ở các phần trên)

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin về hoạt động liên tục

Những thông tin khác

Người lập

Doãn Thị Thu Dung

Q. Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

